

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên cơ sở giáo dục đại học	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHÁU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI
Mã trường	SKD
Mô hình tổ chức	05
Loại hình sở hữu	Công lập
Cơ quan quản lý trực tiếp	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Trình độ đào tạo cao nhất	Tiến sĩ
Trường chuyên ngành đặc thù	Có
Năm đi vào hoạt động	1980
Địa chỉ trụ sở chính	Khu Văn hóa nghệ thuật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Trang thông tin điện tử	skda.edu.vn
Địa chỉ email	info@skda.edu.vn
Hiệu trưởng (ký tên, đóng dấu)	
Người lập báo cáo	PGS.TS. NGND. NGUYỄN ĐÌNH THI
Email, điện thoại liên hệ	Trần Thị Vân Anh vananhskda@gmail.com, 0912291897
Ngày lập báo cáo	31/03/2025

TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

		NGUỒN		KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDDH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	60%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Phạm Trí Thành	Chủ tịch HĐT	11/11/2025	Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch	11/11/2020	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/54613975-334a-4866-952f-198afdf5fb9/download
2	Nguyễn Đình Thi	Hiệu trưởng	31/07/2025	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	29/06/2020	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/2fcf2cba-27a6-416c-b313-21ebc5c2422a/download

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDĐH

STT	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược phát triển Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội giai đoạn 2021 - 2026, tầm nhìn 2030	Đã ban hành	1121/QĐ-SKĐAHN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/14a8b21b-11c2-4828-9e41-71a86c7702b6/download
2	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	Đã ban hành	Số: 07/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/19c65438-7023-4ae9-9db6-cfa137bb1392/download
3	Quy chế tài chính của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	Đã ban hành	Số: 12/QĐ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/faldd0d9f-c405-461f-
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành	05/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/a158a1e2-6f98-45c7-
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành	NQ04/HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/4f04ebdc-fcc0-46a6-
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành	NQ07/HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/f171ae4a-f08e-414c-
7	Quy định về công tác khảo thí của trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	Đã ban hành	148/QĐ-SKĐAHN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/66760b07-d882-4a33-b968-2376d6c3fd91/download

van

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2024	2023	So sánh	
1	Tỉ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ	0	15.74	15.74	Tương đương	
2	Số bài báo WoS, Scopus	0	12	6	Tốt hơn	
3	Hài lòng của giảng viên	0	94.9	94	Tốt hơn	
4	Kinh phí nghiên cứu	0	844	622	Tốt hơn	
5	Mức độ chuyển đổi số	0	0	0	Tương đương	

Handwritten signature

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

STT	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ	Tin cậy	
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ		
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ		
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ		
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ		
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ		
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ		
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ		
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ		
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ		
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ		
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ		
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ		

VSA

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

STT	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỖNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	35,31	Đạt	
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	95,37%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	10%	15,74%	Đạt	

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	4	87	17	108
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	3	85	15	103
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)	1	63	16	80
Ghi chú					
(1)	Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư				

van

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

STT	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
1	TỔNG SỐ (S)			20610		51525	
2	Trụ sở chính	[SKD] - 7259	Sở hữu	20610	2.5	51525	Khu văn hóa nghệ thuật

12/20

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

STT	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
1	Tòa A1	[SKD] - A1	4298	0.7	3008.6	Khu Văn hóa Nghệ thuật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
2	Tòa A2	[SKD] - A2	10000	0.7	7000	Khu Văn hóa Nghệ thuật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
3	Tòa A3	[SKD] - A3	1332	0.7	932.4	Khu Văn hóa Nghệ thuật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
4	Tòa C2	[SKD] - C2	490	0.7	343	Khu Văn hóa Nghệ thuật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
5	Tòa D	[SKD] - D	1419	0.7	993.3	Khu Văn hóa Nghệ thuật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
6	TỔNG SỐ		18059		12641,3	Khu Văn hóa Nghệ thuật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
7	Tòa C1	[SKD] - C1	520	0.7	364	Khu Văn hóa Nghệ thuật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội



HÀ NỘI

DU LỊCH

Handwritten signature

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	19	Trung tâm Thông tin, Thư viện; Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội	
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	760	Trung tâm Thông tin, Thư viện; Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội	
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	50	Trung tâm Thông tin, Thư viện; Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội	
4	Số đầu sách có bản in	14444	Trung tâm Thông tin, Thư viện; Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	43224	Trung tâm Thông tin, Thư viện; Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội	
6	Số bản sách in/người học	25.9	Trung tâm Thông tin, Thư viện; Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội	
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	527.2	Trung tâm Thông tin, Thư viện; Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội	

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	250	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	1250	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	780	

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	14,81%	Đạt	
4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	12,79%	Đạt	

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	53.35	44.4	45.4	45.2	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	25.48	22.5	23.2	23.7	
II	Thu giáo dục và đào tạo	27.87	21.9	22.2	21.5	
1	Học phí, lệ phí từ người học	22.67	19	18.4	17.8	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
4	Thu khác	5.2	2.9	3.8	3.7	
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0	0	0	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
3	Thu khác	0	0	0	0	
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	0	0	0	0	
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	48.15	41.5	41.6	41.5	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	43.785	38.991	38.91	36.79	
I	Chi lương, thu nhập	24.08	19.93	17.32	17.14	

17/02

1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	15.43	12.98	11.3	11.81	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	8.65	6.95	6.02	5.33	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	13.005	12.261	15.29	13.88	
1	Chi cho đào tạo	12.13	11.55	14.66	13.34	
2	Chi cho nghiên cứu	0.844	0.622	0.459	0.35	
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.031	0.089	0.171	0.19	
4	Chi phí chung và chi khác	0	0	0	0	
III	Chi hỗ trợ người học	3.31	4.1	3.4	3.4	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	3.31	4.1	3.4	3.4	
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0	0	0	0	
3	Chi hoạt động khác	0	0	0	0	
IV	Chi khác	3.39	2.7	2.9	2.37	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	9.57	5.41	6.49	8.41	
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>17.94</i>	<i>12.18</i>	<i>14.3</i>	<i>18.61</i>	

VPA

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	76,7%	Đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	5,4%	Đạt	
5.2.1.	Tỉ lệ thôi học	10,0%	0,82%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	3,7%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	71,8%	Đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	68,4%	Đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	94,9%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	98%	Đạt	
5.5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	92,5%	Đạt	

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SĐH)

Thời điểm thống kê: 31/12/2024

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm ⁽¹⁾	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	1863	1828	1767	1696	1213	0	0	0	0	0
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	620	585	635	560	615	595	580	441	516	515
3	Số nhập học mới của từng năm	442	513	451	525	429	0	0	0	0	0
	<i>Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu</i>	71.3	87.7	71	93.8	69.8	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học ⁽²⁾										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo ⁽³⁾	442	494	395	394	94	50	19	0	0	0
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	15	9	272	0	0	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua, quá hạn $\leq 0,5$ thời gian tiêu chuẩn	0	0	0	17	1	29	24	0	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, quá hạn $> 0,5$ thời gian tiêu chuẩn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học</i>	0	0	3.3	1.7	63.4	0	0	0	0	0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn $\leq 0,5$ thời gian tiêu chuẩn/số nhập học</i>	0	0	0	3.2	0.2	0	0	0	0	0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn $> 0,5$ thời gian tiêu chuẩn/số nhập học</i>	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- (1) Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDDH có chương trình đào tạo tối 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ)
- (2) Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua
- (3) Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê (31 tháng 12).

VBA

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

Thời điểm thống kê:

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy	Quy đổi về diện tích			Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KLV
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
2	Nghệ thuật	1495	212	0	141	15	1863	2	3812.2	1.5	2604.75	2	2	2
3	Nhân văn	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	1.5	0
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	1.5	0
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	1	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0

13	Kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1.5	1.5	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	Tổng số	1495	212	0	141	15	1863		3812.2		2604.75			2

23/2

TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6.1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,0%	0%	Không đạt	
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0,3	1	Đạt	
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,2	Không đạt	

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	30	1.0	30	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	12	2	24	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	21	3.0	63	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	Tổng số	63		117	

Handwritten signature

PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

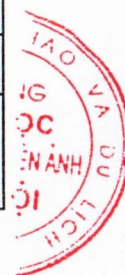
Phương thức khảo sát:

TRỰC TUYẾN THEO LỚP

	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN⁽¹⁾	Người học	Số lượt khảo sát⁽²⁾	Số lượt phản hồi⁽³⁾	Phản hồi tích cực⁽⁴⁾	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	2383	2383	2260	100.0	94.8
		Sau đại học	267	267	255	100.0	95.5
		Tổng số	2650	2650	2515	100.0	94.9
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	334	332	325	99.4	97.9
		Sau đại học	17	17	17	100.0	100.0
		Tổng số	351	349	342	99.4	98.0
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	334	332	307	99.4	92.5

Ghi chú:

- (1) Câu hỏi khảo sát ý kiến có năm mức độ đánh giá:
- (2) Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát (bao gồm tất cả hình thức đào tạo). Đối với hình
- (3) Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn,
- (4) Số phản hồi tích cực là số chọn 2 mức độ đánh giá cao nhất:



VAN